



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4600864513 ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 3 tháng 6 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số 17121000026 ngày 21 tháng 7 năm 2010
17121000026 - điều chỉnh lần 1 ngày 23 tháng 2 năm 2011
17121000026 - điều chỉnh lần 2 ngày 6 tháng 2 năm 2013
17121000026 - điều chỉnh lần 3 ngày 23 tháng 7 năm 2015
17121000026 - điều chỉnh lần 4 ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Thắng	Phó Chủ tịch
Ông Danny Le	Thành viên
Ông Ashley James McAleese	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Ashley James McAleese	Tổng Giám đốc
Bà Đinh Lệ Hằng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/1/2025)
Ông Nguyễn Huy Tuấn	Giám đốc Tài chính

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh
Tỉnh Thái Nguyên
Việt Nam
(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:
Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng
Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt
Phường Nghĩa Đô
Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 54 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Giám đốc

Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 8 tháng 8 năm 2025



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Tòa tháp Keangnam Landmark 72
Lô E6, Đường Phạm Hùng, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 8 tháng 8 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 54.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 25-02-00227-25-2



Trương Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 08-08-2025

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

11/01/2025

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		6.215.593.699	6.966.367.305
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	9	247.563.758	1.463.820.539
Tiền	111		247.563.758	1.463.820.539
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.432.141.272	1.896.842.713
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	603.738.505	789.719.771
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		107.680.312	85.023.803
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	704.300.000	12.800.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	1.016.422.455	1.017.963.540
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	13	2.841.868.494	2.928.454.397
Hàng tồn kho	141		2.841.868.494	3.027.622.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(99.168.377)
Tài sản ngắn hạn khác	150		694.020.175	677.249.656
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		51.280.037	36.157.125
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		642.740.138	641.092.531

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		16.388.479.726	16.906.848.472
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.114.444.012	1.199.340.157
Phải thu dài hạn khác	216	12	1.114.444.012	1.199.340.157
Tài sản cố định	220		10.940.939.623	11.230.918.386
Tài sản cố định hữu hình	221	14	10.522.789.834	10.793.491.653
<i>Nguyên giá</i>	222		19.490.280.767	19.470.066.210
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.967.490.933)	(8.676.574.557)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	15	418.149.789	437.426.733
<i>Nguyên giá</i>	228		906.149.954	906.149.954
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(488.000.165)	(468.723.221)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.194.776.918	1.209.272.739
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.194.776.918	1.209.272.739
Tài sản dài hạn khác	260		3.138.319.173	3.267.317.190
Chi phí trả trước dài hạn	261	17	3.138.319.173	3.252.441.933
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	-	14.875.257
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.604.073.425	23.873.215.777

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.286.390.357	14.389.157.444
Nợ ngắn hạn	310		4.137.883.861	5.180.349.609
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	440.067.576	463.101.131
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.691.817	25.532.553
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	8.474.723	218.617.259
Phải trả người lao động	314		59.696	187.411
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	447.298.921	765.788.189
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	19.753.128	44.997.700
Vay và trái phiếu phát hành ngắn hạn	320	23(a)	3.216.538.000	3.662.125.366
Nợ dài hạn	330		9.148.506.496	9.208.807.835
Chi phí phải trả dài hạn	333	21	-	25.058.904
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	23(b)	8.525.518.799	8.567.403.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	151.912.530	151.056.220
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	471.075.167	465.288.768
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.317.683.068	9.484.058.333
Vốn chủ sở hữu	410	25	9.317.683.068	9.484.058.333
Vốn góp	411	26	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗi lũy kế	421		(1.473.726.492)	(1.307.351.249)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.307.351.249)	(273.449.433)
- Lỗi kỳ này/năm nay	421b		(166.375.243)	(1.033.901.816)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1.505.595)	(1.505.573)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.604.073.425	23.873.215.777

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
 Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.007.012.555	6.746.014.747
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	4.386.003
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	3.007.012.555	6.741.628.744
Giá vốn hàng bán	11		2.421.464.983	6.440.297.194
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		585.547.572	301.331.550
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	100.033.840	184.722.342
Chi phí tài chính	22	30	664.672.221	1.206.246.131
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		519.599.224	577.390.717
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết	24		-	11.438.907
Chi phí bán hàng	25	31	48.331.200	171.183.887
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	48.046.405	231.540.146
Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(75.468.414)	(1.111.477.365)
Thu nhập khác	31	33	6.089.153	40.095.802
Chi phí khác	32	34	72.907.955	54.201.250
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(66.818.802)	(14.105.448)
Lỗ kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(142.287.216)	(1.125.582.813)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	8.356.292	35.197.529
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	35	15.731.567	(98.163.502)
Lỗ sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(166.375.075)	(1.062.616.840)
Lỗ thuần phân bổ cho:				
Chủ sở hữu của Công ty	61		(166.375.243)	(1.093.966.246)
Cổ đông không kiểm soát	62		168	31.349.406

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lỗ trước thuế	01		(142.287.216)	(1.125.582.813)
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		310.193.320	621.162.968
Các khoản dự phòng	03		(102.046.379)	151.712.721
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		29.460.001	(107.561.405)
Lỗ/(lãi) từ hoạt động đầu tư	05		35.967.002	(9.029.866)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06		559.347.709	761.457.323
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		690.634.437	292.158.928
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		263.829.608	(41.158.827)
Biến động hàng tồn kho	10		185.754.280	45.976.057
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(385.135.400)	(141.352.206)
Biến động chi phí trả trước	12		87.970.449	23.974.909
			843.053.374	179.598.861
Tiền lãi vay đã trả	14		(473.544.171)	(835.492.069)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(216.399.003)	(11.826.184)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		153.110.200	(667.719.392)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(142.293.660)	(247.425.124)
Tiền chi cho vay	23		(1.453.735.450)	(12.800.000)
Thu hồi tiền cho vay	24		762.235.450	34.310.000
Tiền đặt cọc thu được từ thanh lý khoản đầu tư	26		-	1.383.184.409
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		7.927.989	8.331.659
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(825.865.671)	1.165.600.944

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33		2.662.472.194	6.330.105.248
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34		(3.204.882.794)	(7.211.951.520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(542.410.600)	(881.846.272)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.215.166.071)	(383.964.720)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		1.463.820.539	971.589.235
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(1.090.710)	(1.299.397)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 9)	70	9	247.563.758	586.325.118

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) và các lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Hoạt động chính của công ty con được trình bày như sau:

Công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích kinh tế tại ngày	
			30/6/2025	1/1/2025
Công ty TNHH Vonfram Masan (“MTC”)	Tỉnh Thái Nguyên	Chế biến sâu kim loại màu và kim loại quý hiếm (Vonfram)	100%	100%

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ thực tế của các lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty tại công ty con. Tỷ lệ quyền biểu quyết bằng tỷ lệ lợi ích kinh tế, trừ khi được trình bày khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tập đoàn có 1.422 nhân viên (1/1/2025: 1.518 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất, trừ khi được trình bày khác.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Tập đoàn phải xem xét quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Theo phương pháp mua, tài sản và nợ phải trả của công ty được mua được hợp nhất theo giá trị hợp lý khi hợp nhất. Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Nếu việc kế toán ban đầu đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh chưa hoàn thành trước thời điểm cuối kỳ kế toán mà giao dịch hợp nhất kinh doanh diễn ra do giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được hoặc nợ tiềm tàng của bên bị mua hoặc giá phí hợp nhất kinh doanh chỉ được xác định tạm thời, Tập đoàn sẽ kế toán giao dịch hợp nhất kinh doanh theo các giá trị tạm thời đó. Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mua (giai đoạn sử dụng giá trị tạm thời), Tập đoàn sẽ điều chỉnh hồi tố các giá trị tạm thời đã ghi nhận tại ngày mua.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các chi phí giao dịch, ngoại trừ các chi phí liên quan đến việc phát hành công cụ nợ hoặc chứng khoán vốn của Tập đoàn liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh, như chi phí trả cho tư vấn tài chính, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn liên quan đến hợp nhất kinh doanh. Các chi phí giao dịch này được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể đang được ghi nhận thì không được tính vào chi phí mua, mà được ghi nhận là chi phí phát sinh trong kỳ.

(ii) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt kiểm soát đối với các đơn vị này.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ lợi ích kinh tế của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất (“Thông tư 202”), chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con cộng với giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tuy nhiên, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các khoản mục tiền tệ của nội bộ Tập đoàn, cả ngắn hạn và dài hạn, được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

(v) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua để có được quyền kiểm soát đơn vị bị mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua.

Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyên khoản đối với tài sản và bán chuyên khoản đối với nợ phải trả, của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

S
H
T
/

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Tập đoàn hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Công ty: Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản;	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

MTC: Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động sản xuất

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động chế biến các sản phẩm tinh chế từ vonfram của MTC được tính khấu hao trong thời gian hữu dụng ước tính của tài sản theo đơn vị sản phẩm. Tổng đơn vị sản phẩm ước tính của tài sản cố định khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm là như sau:

Nhà máy ST (Muối Natri Vonfram)	259.864 tấn vonfram
Nhà máy APT (Muối Amoni Paratungstate)	254.989 tấn vonfram

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 40 năm
• máy móc và thiết bị	3 – 22 năm
• dụng cụ văn phòng	3 – 10 năm
• phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
• các tài sản khai thác khoáng sản khác	26 năm

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Tập đoàn điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (+) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cân trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Tập đoàn không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Tập đoàn chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Tập đoàn có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Tập đoàn không có được hợp đồng đó. Tập đoàn vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chi các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Tập đoàn làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Tập đoàn theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(l) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán hàng, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Khoảng thời gian giữa thời điểm ghi nhận doanh thu tạm tính và thời điểm xác định giá quyết toán thường là từ 30 đến 180 ngày. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ sáu tháng khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày ở Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và vùng địa lý theo thứ tự tương ứng.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty. Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(t) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ/năm trước.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tính thời vụ của hoạt động kinh doanh

Tập đoàn không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng năm và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này.

Không có thay đổi đáng kể nào trong ước tính kế toán được thực hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 so với báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo được lập trong cùng kỳ giữa niên độ của năm trước.

6. Các khoản mục bất thường

Tập đoàn không có các khoản mục bất thường nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty

Không có sự thay đổi nào trong cơ cấu của Tập đoàn và Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh như sau:

Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025	Đồng Nghìn VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Doanh thu thuần bộ phận	616.596.580	760.631.141	1.581.030.810	48.754.024	3.007.012.555
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	306.637.474	516.388.979	(270.391.038)	32.912.157	585.547.572
Chi phí không phân bổ					(96.377.605)
Doanh thu hoạt động tài chính					100.033.840
Chi phí tài chính					(664.672.221)
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh					(75.468.414)
Thu nhập khác					6.089.153
Chi phí khác					(72.907.955)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					(24.087.859)
Lỗ thuần sau thuế TNDN					(166.375.075)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
	ĐỒNG	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU	TRIỆU
Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024										
Doanh thu thuần bộ phận	425.269.883		383.926.137		5.866.739.967		65.692.757		6.741.628.744	
Lợi nhuận/(lỗ) gộp của bộ phận	212.953.018		204.949.022		(123.247.543)		6.677.053		301.331.550	
Chi phí không phân bổ									(402.724.033)	
Doanh thu hoạt động tài chính									184.722.342	
Chi phí tài chính									(1.206.246.131)	
Phần lợi nhuận trong công ty liên kết									11.438.907	
Kết quả từ các hoạt động kinh doanh									(1.111.477.365)	
Thu nhập khác									40.095.802	
Chi phí khác									(54.201.250)	
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp									62.965.973	
Lỗ thuần sau thuế TNDN									(1.062.616.840)	



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30/6/2025	Đồng VND		Fluorit Nghìn VND		Vonfram Nghìn VND		Các bộ phận khác Nghìn VND		Tổng cộng Nghìn VND	
Tài sản của bộ phận	111.126.002		599.040.918		2.622.030.264		706.521.415		4.038.718.599	
Tài sản không phân bổ									18.565.354.826	
Tổng tài sản									22.604.073.425	
Tổng nợ phải trả									13.286.390.357	
1/1/2025										
Tài sản của bộ phận	112.709.737		603.559.239		2.651.826.789		727.424.345		4.095.520.110	
Tài sản không phân bổ									19.777.695.667	
Tổng tài sản									23.873.215.777	
Tổng nợ phải trả									14.389.157.444	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025					
Chi tiêu vốn của bộ phận	-	3.832.645	1.488.203	-	5.320.848
Chi tiêu vốn không phân bổ					136.972.812
Khấu hao tài sản cố định	3.302.044	13.363.252	46.892.893	19.675.884	83.234.073
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					226.959.247
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					200.645.061

Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024

	Đồng VND	Fluorit Nghìn VND	Vonfram Nghìn VND	Các bộ phận khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024					
Chi tiêu vốn của bộ phận	570.865	1.149.000	7.886.198	-	9.606.063
Chi tiêu vốn không phân bổ					237.819.061
Khấu hao tài sản cố định	4.087.697	16.737.334	295.959.181	55.430.273	372.214.485
Khấu hao tài sản cố định không phân bổ					248.948.483
Chi phí trả trước dài hạn kết chuyển vào hoạt động sản xuất kinh doanh chung không phân bổ theo bộ phận					191.556.278

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Bộ phận chia theo vùng địa lý

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động vùng địa lý như sau:

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025									
Doanh thu thuần bán ra ngoài	670.794.220	60.468.764	430.249.196	341.679.196	369.621.925	-	-	1.134.199.254	3.007.012.555
Chi tiêu vốn	142.293.660	-	-	-	-	-	-	-	142.293.660
Tại 30/6/2025									
Tài sản của bộ phận	22.044.374.337	-	32.110.172	24.365.983	78.911.887	-	137.290.552	287.020.494	22.604.073.425

	Việt Nam Nghìn VND	Bỉ Nghìn VND	Đức Nghìn VND	Nhật Bản Nghìn VND	Mỹ Nghìn VND	Trung Quốc Nghìn VND	Luxembourg Nghìn VND	Các nước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024									
Doanh thu thuần bán ra ngoài	424.763.063	2.019.762	1.458.696.443	308.708.890	1.069.628.751	1.591.747.923	361.321.067	1.524.742.845	6.741.628.744
Chi tiêu vốn	148.408.370	-	70.757.595	-	-	24.990.509	-	3.268.650	247.425.124
Tại 31/12/2024									
Tài sản của bộ phận	23.232.246.070	-	94.336.380	50.734.761	162.284.006	65.162.232	93.233.861	175.218.467	23.873.215.777

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Tiền mặt	43.274	47.051
Tiền gửi ngân hàng	247.520.484	1.463.773.488
	<hr/>	<hr/>
	247.563.758	1.463.820.539
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, một phần tiền trị giá 63.407 triệu VND (1/1/2025: 22.539 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty và công ty con (Thuyết minh 23(a)).

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
<i>Bên thứ ba</i>		
Khách hàng mua vonfram	403.872.270	393.731.920
Khách hàng mua fluorit	156.010.772	217.251.001
Khách hàng mua bismuth	-	63.895.004
Khách hàng mua đồng	43.855.463	113.962.739
Các khách hàng khác	-	879.107
	<hr/>	<hr/>
	603.738.505	789.719.771
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025, một phần khoản phải thu ngắn hạn được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a)).

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu từ cho vay ngắn hạn với một công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất	691.500.000	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn với một công ty mẹ cấp trung	12.800.000	12.800.000
	<hr/>	<hr/>
	704.300.000	12.800.000
	<hr/>	<hr/>

Phải thu về cho vay ngắn hạn từ các bên liên quan không được đảm bảo, phải thu trong vòng 12 tháng kể từ mỗi lần giải ngân và hưởng lãi theo các mức lãi suất được thỏa thuận trong các hợp đồng tại ngày giao dịch.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	30/6/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu từ công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất		
Tiền lãi phải thu	1.041.986	-
Phải thu từ công ty mẹ cấp trung		
Phải thu phi thương mại (a)	10.294.685	10.294.685
Tiền lãi phải thu	45.589	316.668
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu khác từ các bên khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (b)	980.845.909	980.845.909
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	9.653.040
Phải thu thuế nhập khẩu	2.075.867	2.075.867
Phải thu ngắn hạn khác	7.918.044	576.996
	1.016.422.455	1.017.963.540
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (c)	1.009.194.924	1.094.091.069
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (d)	104.666.261	104.666.261
Phải thu dài hạn khác	582.827	582.827
	1.114.444.012	1.199.340.157

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung không có đảm bảo, không chịu lãi và thu được theo thỏa thuận.
- (b) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân (“UBND”) Tỉnh quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) để phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điều 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính hợp nhất này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Tập đoàn đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (c) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản mà Núi Pháo đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (d) Công ty có nghĩa vụ ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu phải tăng khoản ký quỹ lên 123.460 triệu VND. Cũng tại ngày này, khoản ký quỹ còn lại là 87.692 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 10 năm kể từ năm 2019. Đối với các lần ký quỹ trong tương lai, tiền ký quỹ trả góp sẽ bao gồm yếu tố trượt giá căn cứ vào chỉ số giá tiêu dùng hàng năm theo quy định tại Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015.

13. Hàng tồn kho

	30/6/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	223.422.289	-	56.673.072	-
Nguyên vật liệu	213.545.627	-	149.685.717	(14.601.705)
Công cụ và dụng cụ	462.887.973	-	487.233.173	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	210.866.561	-	190.094.746	(21.579.596)
Thành phẩm	1.649.560.268	-	2.062.969.480	(53.294.354)
Hàng hóa	-	-	2.963.744	-
Hàng gửi đi bán	81.585.776	-	78.002.842	(9.692.722)
	2.841.868.494	-	3.027.622.774	(99.168.377)

Trong hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, không có hàng tồn kho nào được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được (1/1/2025: 97.270 triệu VND nguyên vật liệu, 153.313 triệu VND chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, 426.114 triệu VND thành phẩm và 78.003 triệu VND hàng gửi đi bán).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác		Tổng cộng Nghìn VND
						Nghìn VND	Nghìn VND	
Số dư đầu kỳ	5.669.724.879	13.653.459.244	43.103.947	14.656.586	89.121.554	19.470.066.210		
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 16)	-	20.214.557	-	-	-	20.214.557		
Số dư cuối kỳ	5.669.724.879	13.673.673.801	43.103.947	14.656.586	89.121.554	19.490.280.767		
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu kỳ	2.351.818.084	6.241.313.452	42.680.297	12.834.176	27.928.548	8.676.574.557		
Khấu hao trong kỳ	117.563.445	171.128.203	35.304	535.561	1.653.863	290.916.376		
Số dư cuối kỳ	2.469.381.529	6.412.441.655	42.715.601	13.369.737	29.582.411	8.967.490.933		
Giá trị còn lại								
Số dư đầu kỳ	3.317.906.795	7.412.145.792	423.650	1.822.410	61.193.006	10.793.491.653		
Số dư cuối kỳ	3.200.343.350	7.261.232.146	388.346	1.286.849	59.539.143	10.522.789.834		

Trong tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn có các tài sản có nguyên giá là 162 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 154 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 9.350 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	113.494.743	792.655.211	906.149.954
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	110.390.697	358.332.524	468.723.221
Khấu hao trong kỳ	393.349	18.883.595	19.276.944
Số dư cuối kỳ	110.784.046	377.216.119	488.000.165
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	3.104.046	434.322.687	437.426.733
Số dư cuối kỳ	2.710.697	415.439.092	418.149.789

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 101 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (1/1/2025: 101 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 418 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn, và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty, công ty con và một công ty mẹ cấp trung (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.209.272.739	2.472.249.021
Tăng trong kỳ	50.655.713	227.693.840
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 14)	(20.214.557)	(872.297.918)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(446.913)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	-	(45.648.183)
Xóa sổ	(44.936.977)	(5.173.104)
Chênh lệch do quy đổi đơn vị tiền tệ báo cáo	-	1.939.691
Số dư cuối kỳ	1.194.776.918	1.778.316.434

Trong kỳ, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn trị giá là 3 tỷ VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024: 13 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Tập đoàn có giá trị ghi sổ 1.078 tỷ VND (1/1/2025: 1.089 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Tập đoàn (Thuyết minh 23(a) và Thuyết minh 23(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	132.451.364	172.812.110
Đền bù đất	432.717.633	431.771.817
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	234.536.387	229.070.605
Các đập chứa đuôi quặng	270.134.593	210.685.794
Các tài sản khác	124.936.941	164.932.413
Tổng cộng	1.194.776.918	1.209.272.739

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng Nghìn VND	Chi phí khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*) Nghìn VND	Chi phí trả trước khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	1.218.891.613	1.779.744.231	106.062.008	147.744.081	3.252.441.933
Tăng trong kỳ	29.117.326	17.826.321	-	35.132.521	82.076.168
Phân bổ trong kỳ	(40.706.684)	(102.771.086)	-	(57.167.292)	(200.645.062)
Phân loại lại	-	-	-	4.446.134	4.446.134
Số dư cuối kỳ	1.207.302.255	1.694.799.466	106.062.008	130.155.444	3.138.319.173

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

11/01/2025 10:00

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

(a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	15%	-	14.875.257
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	14.875.257
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Tài sản dài hạn	15% - 20%	277.300.205	237.161.072
Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	10% - 20%	6.131.577	9.815.063
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15 - 20%	(82.820.247)	(78.680.939)
Các khoản khác	10% - 20%	(48.699.005)	(17.238.976)
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		151.912.530	151.056.220

(b) Biến động các chênh lệch tạm thời trong kỳ

	1/1/2025 Nghìn VND	Được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Nghìn VND	30/6/2025 Nghìn VND
Lỗi chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ	(9.815.063)	3.683.486	(6.131.577)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	78.680.939	4.139.308	82.820.247
Tài sản dài hạn	(237.161.072)	(60.472.391)	(297.633.463)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	14.875.257	(14.875.257)	-
Các khoản trích trước, dự phòng và các khoản khác	17.238.976	51.793.287	69.032.263
	(136.180.963)	(15.731.567)	(151.912.530)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn và các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	5.450.000	26.840.000
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	130.926	239.795
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	29.955	83.886
Các bên khác		
Các nhà cung cấp khác	434.456.695	435.937.450
	440.067.576	463.101.131

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/bù trừ trong kỳ	31/12/2024
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	-	175.539.194	(175.539.194)	-
Thuế xuất nhập khẩu	105.105	88.690.400	(88.795.505)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	211.771.261	8.356.292	(216.399.003)	3.728.550
Phí bảo vệ môi trường	-	4.506.176	(4.506.176)	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.009.818	33.079.914	(35.398.021)	3.691.711
Thuế tài nguyên	-	125.075.377	(125.075.377)	-
Các loại thuế khác	731.075	19.407.445	(19.084.058)	1.054.462
	218.617.259	454.654.798	(664.797.334)	8.474.723

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Chi phí phải trả

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Chi phí hoạt động	93.288.316	398.425.467
Tiền lãi vay phải trả	211.650.995	140.537.038
<i>Trong đó lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung (a)</i>	<i>31.733.425</i>	<i>-</i>
Trích trước chi phí thuê đất	1.771.022	56.091.971
Tiền thưởng trích trước	35.961.411	54.502.750
Chi phí xây dựng phải trả	3.599.530	4.753.210
Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	98.739.694	97.996.628
Trích trước chi phí tài chính khác	919.329	919.329
Chi phí phải trả khác	1.368.624	12.561.796
	<hr/>	<hr/>
	447.298.921	765.788.189
	<hr/>	<hr/>
Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung (a)	-	25.058.904
	<hr/>	<hr/>

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả trong vòng 5 năm kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất 11,55%/năm.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

22. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	30/6/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Các khoản khác chuyển giao cho công ty con	8.071.890	19.930.816
Phải trả nhà đầu tư		
Lợi nhuận được chia phải trả	1.218	1.028
Các bên khác		
Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay (UPAS LC) (a)	9.383.275	21.249.670
Phải trả ngắn hạn khác	2.296.745	3.816.186
	19.753.128	44.997.700

- (a) Đây là các khoản phải trả các ngân hàng trong nước phát hành UPAS LC cho Tập đoàn. Số dư chưa thanh toán chịu lãi suất cố định trong thời hạn trả chậm từ 6 đến 9 tháng và một phần của số dư được đảm bảo bằng một số khoản phải thu và một phần tài sản của Công ty và cổ phiếu của Công ty mẹ cấp trung do một bên liên quan nắm giữ.

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong kỳ như sau:

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	21.249.670	198.592.554
Tăng trong kỳ	2.881.843	42.039.021
Các khoản thanh toán	(14.748.238)	(199.178.483)
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	837.507
Số dư cuối kỳ	9.383.275	42.290.599

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn và trái phiếu phát hành ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong kỳ		30/6/2025
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND
Vay ngắn hạn	3.289.027.701	2.643.954.694	(2.873.451.461)	26.219.004	3.085.749.938
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	373.097.665	71.931.731	(314.241.334)	-	130.788.062
	<u>3.662.125.366</u>	<u>2.715.886.425</u>	<u>(3.187.692.795)</u>	<u>26.219.004</u>	<u>3.216.538.000</u>

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	30/6/2025		1/1/2025	
		Lãi suất năm (%)	Nghìn VND	Lãi suất năm (%)	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	5,00 - 6,80	314.627.386	6,00 - 8,11	556.286.554
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	4,60 - 7,40	2.301.448.874	5,50 - 8,20	2.151.538.731
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	VND	5,28 - 5,85	246.371.731	5,20 - 5,90	272.701.174
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,80 - 7,30	219.101.947	7,30 - 8,40	304.301.242
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	5,5	4.200.000	5,5	4.200.000
			<u>3.085.749.938</u>		<u>3.289.027.701</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 9); và/hoặc
- một phần khoản phải thu ngắn hạn của công ty con; và/hoặc
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ; và/hoặc
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và xây dựng cơ bản dở dang của một công ty con (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16).

(**) Trong số dư của các khoản vay ngân hàng được đảm bảo tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 có 1.092 tỷ VND (1/1/2025: 1.151 tỷ VND) là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Vay dài hạn	1.946.884.922	2.242.383.756
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.709.421.939	6.698.117.852
	<hr/>	<hr/>
	8.656.306.861	8.940.501.608
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 23(a))	(130.788.062)	(373.097.665)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	8.525.518.799	8.567.403.943
	<hr/>	<hr/>

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

			30/6/2025	1/1/2025
		Loại tiền	Nghìn VND	Nghìn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	6.709.646.939	6.698.117.852
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	446.659.922	502.545.756
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii)	VND	1.500.000.000	1.739.838.000
			<hr/>	<hr/>
			8.656.306.861	8.940.501.608
			<hr/>	<hr/>

- (i) Đây là số trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm (1/1/2025: 4,1% đến 5,25%/năm).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản dài hạn của Tập đoàn (Thuyết minh 14, Thuyết minh 15 và Thuyết minh 16);
- một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, với lãi suất 9,3% - 11%/năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của công ty con, một số cổ phiếu do công ty mẹ cấp trung phát hành thuộc sở hữu của một công ty liên quan, và một phần tài sản của công ty con.
- (iii) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung không được đảm bảo với lãi suất năm là 11,55%.
- (*) Đại diện của các trái chủ của số trái phiếu trên là Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác mỏ Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu kỳ	124.829.711	340.459.057	465.288.768
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	2.945.981	2.840.418	5.786.399
Số dư cuối kỳ	127.775.692	343.299.475	471.075.167

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái Nghìn VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Nghìn VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) Nghìn VND	Vốn chủ sở hữu thuộc về các chủ sở hữu của Công ty Nghìn VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát Nghìn VND	Tổng vốn chủ sở hữu Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(233.846.997)	396.305.033	(273.449.433)	10.681.923.758	212.561.243	10.894.485.001
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(1.093.966.246)	(1.093.966.246)	31.349.406	(1.062.616.840)
Tái xác định dự phòng trợ cấp hưu trí	-	-	149.109.436	-	149.109.436	-	149.109.436
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	72.930.183	-	-	72.930.183	6.976.745	79.906.928
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	10.792.915.155	(160.916.814)	545.414.469	(1.367.415.679)	9.809.997.131	250.887.394	10.060.884.525
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.792.915.155	-	-	(1.307.351.249)	9.485.563.906	(1.505.573)	9.484.058.333
(Lỗ)/lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(166.375.243)	(166.375.243)	168	(166.375.075)
Lợi nhuận phân phối	-	-	-	-	-	(190)	(190)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	10.792.915.155	-	-	(1.473.726.492)	9.319.188.663	(1.505.595)	9.317.683.068

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp	
	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tâm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Trong vòng một năm	12.331.312	5.776.154
Trong vòng hai đến năm năm	43.053.441	55.995.093
	55.384.753	61.771.247

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND	Nguyên tệ	Tương đương Nghìn VND
USD	4.060.755	105.396.892	54.049.296	1.368.528.175
AUD	1.971	33.078	1.971	30.681

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

30/6/2025 và 1/1/2025
Ngìn VND

Nợ khó đòi đã xử lý 30.294.111

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	30/6/2025	1/1/2025
	Ngìn VND	Ngìn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	53.651.675	163.544.492
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	1.571.624	9.185.115
	55.223.299	172.729.607

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2025	Từ 1/1/2024
	đến 30/6/2025	đến 30/6/2024
	Ngìn VND	Ngìn VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	80.770.465	177.857.556
Lãi tiền gửi và cho vay	8.969.975	5.209.418
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.293.400	1.655.368
	100.033.840	184.722.342

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

30. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Chi phí lãi vay	519.599.224	577.390.717
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	-	141.478.022
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	138.544.809
Chi phí đi vay	39.748.485	42.588.584
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.395.414	174.362.225
Chi phí tài chính khác	7.929.098	131.881.774
	664.672.221	1.206.246.131

31. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Cước phí vận chuyển	36.660.424	74.389.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.048.845	16.367.191
Chi phí khấu hao	-	4.685.195
Chi phí lương	2.175.518	29.267.424
Các khoản khác	1.446.413	46.474.869
	48.331.200	171.183.887

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Chi phí lương	30.134.482	153.207.365
Chi phí khấu hao	161.852	27.449.661
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.874.421	33.558.117
Dụng cụ văn phòng và chi phí khác	9.875.650	17.325.003
	48.046.405	231.540.146

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Thu nhập khác

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lãi do bán phế liệu	2.182.809	10.220.811
Thu nhập khác	3.906.344	29.874.991
	6.089.153	40.095.802

34. Chi phí khác

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Các khoản phạt thuế	16.279	1.583.872
Lỗ do xóa sổ các dự án	51.572.036	43.933.997
Các khoản khác	21.319.640	8.683.381
	72.907.955	54.201.250

35. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	6.566.474	35.302.542
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.789.818	(105.013)
	8.356.292	35.197.529
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	15.731.567	(119.378.916)
Ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận	-	21.215.414
	15.731.567	(98.163.502)
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	24.087.859	(62.965.973)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Lỗi kế toán trước thuế	(142.287.216)	(1.125.582.813)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	(21.343.082)	(168.837.422)
Chi phí không được khấu trừ thuế	11.624.055	6.323.014
Ưu đãi thuế	-	(3.899.187)
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(12.548.643)	(14.490.057)
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác và ghi nhận thuế hoãn lại	(12.817.225)	(23.514.878)
Ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	21.215.414
Dự phòng thiếu/(thừa) trong những năm trước	1.789.818	(105.013)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với lỗi tính thuế	13.285.926	36.459.053
Biến động chênh lệch tạm thời không được ghi nhận	44.097.010	83.883.103
	24.087.859	(62.965.973)

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế. Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo quy định hiện hành. Công ty và các công ty con được hưởng các ưu đãi thuế khác nhau, theo đó các công ty này được hưởng thêm các miễn giảm thuế như sau:

- MTC, một công ty con, được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 10%) áp dụng cho dự án đầu tư ứng dụng công nghệ cao theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.
- Công ty được hưởng các ưu đãi thuế (thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15%) áp dụng cho hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng tại các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Tất cả các ưu đãi về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác, thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất 20%.

11/1/2025 10:11

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty và các công ty con. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty và các công ty con đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế của họ, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong kỳ Tập đoàn có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, công ty mẹ cấp cao nhất, công ty mẹ cấp trung, các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.220.592 triệu VND (1/1/2025: 5.488.799 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	Từ 1/1/2025 đến 30/6/2025 Nghìn VND	Từ 1/1/2024 đến 30/6/2024 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	-	1.673.600.000
	Khoản vay đã trả	239.838.000	1.523.240.000
	Chi phí lãi vay	1.751.803	48.051.516
	Khoản cho vay	749.435.450	-
	Thu hồi khoản cho vay	749.435.450	-
	Lãi cho vay	7.370.291	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan (“MH”)	Khoản vay nhận được	-	848.500.000
	Khoản vay đã trả	-	460.000.000
	Chi phí lãi vay	-	18.327.186
	Lãi trái phiếu (i)	-	33.527.825
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials (“MHT”)	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	-	141.478.022
	Số tiền công ty mẹ yêu cầu hoàn trả	-	42.071.969
	Khoản cho vay	12.800.000	12.800.000
	Khoản cho vay thu được	12.800.000	26.200.000
	Thu nhập lãi cho vay	279.321	935.031
	Khoản vay nhận được	-	500.000.000
	Thanh toán tiền HĐHTKD	-	1.000.000.000
	Chi phí lãi vay	83.532.740	3.917.808
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	532.360	514.190
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Lãi trái phiếu (i)	107.787.800	225.941.945
	Mua hàng hóa	655.311	37.223
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	31.262.885	1.293.929
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	-	641.096
	Khoản cho vay	691.500.000	-
	Lãi cho vay	1.041.986	-
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất			
TCB và công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	60.089.548	65.993.920
	Lãi trái phiếu (i)	7.693.080	5.338.369
	Khoản vay nhận được	806.389.775	969.689.614
	Hoàn trả gốc vay	933.478.344	734.537.670
	Trái phiếu đã trả	-	500.000.000
Cán bộ quản lý chủ chốt			
Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	8.850.126	12.244.764

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên trong Hội đồng Thành viên không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024.

37. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 12(b), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bất cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và Bộ TNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

4010
C
TRÁCH
I
MTU

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bất cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

11204
CÔNG TY
CHIẾM HỮU
PMG
KIỂM - T.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

38. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024; thông tin so sánh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ngày 8 tháng 8 năm 2025

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Nguyễn Huy Tuấn
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:



Ashley James McAleese
Tổng Giám đốc





Nui Phao Mining Company Ltd

Consolidated Interim Financial Statements
for the six-month period ended 30 June 2025



Nui Phao Mining Company Ltd Corporate Information

Enterprise Registration

Certificate No. 4600864513 5 July 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 3 June 2022. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

Investment Certificate No.	17121000026	21 July 2010
	17121000026 - 1 st revision	23 February 2011
	17121000026 - 2 nd revision	6 February 2013
	17121000026 - 3 rd revision	23 July 2015
	17121000026 – 4 th revision	10 January 2025

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

Mr. Nguyen Thieu Nam	Chairman
Mr. Nguyen Van Thang	Vice Chairman
Mr. Danny Le	Member
Mr. Ashley James McAleese	Member

Board of Management

Mr. Ashley James McAleese	General Director
Ms. Dinh Le Hang	Deputy General Director (until 31/1/2025)
Mr. Nguyen Huy Tuan	Chief Financial Officer

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune
Thai Nguyen Province
Vietnam
(Address before change of administrative boundaries:
Suoi Cat Hamlet, Ha Thuong Commune
Dai Tu District
Thai Nguyen Province
Vietnam)

Hanoi Representative Office

106 Hoang Quoc Viet Street
Nghia Do Ward, Cau Giay District,
Hanoi, Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Nui Phao Mining Company Ltd

Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying consolidated interim financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) as of and for the six-month period ended 30 June 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the consolidated interim financial statements set out on pages 5 to 54 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 30 June 2025, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorized these accompanying consolidated interim financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Ashley James McAleese
General Director

Thai Nguyen, 8 August 2025



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INTERIM FINANCIAL STATEMENTS REVIEW REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have reviewed the accompanying consolidated interim financial statements of of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”), which comprise the consolidated balance sheet as at 30 June 2025, the related consolidated statements of income and cash flows for the six-month period then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company’s Board of Management on 8 August 2024, as set out on pages 5 to 54.

Management’s Responsibility

The Company’s Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these consolidated interim financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of consolidated interim financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor’s Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these consolidated interim financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review engagements 2410 Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Auditor's Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying consolidated interim financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of the Nui Phao Mining Company Ltd and its subsidiaries as at 30 June 2025 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

KPMG Limited

Vietnam

Review Report No: 25-02-00227-25-2



Truong Vinh Phuc
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, **08 AUG 2025**

Phan My Linh
Practicing Auditor Registration
Certificate No.: 3064-2024-007-1

08/08/2025

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 30 June 2025

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		6,215,593,699	6,966,367,305
Cash and cash equivalents	110	9	247,563,758	1,463,820,539
Cash	111		247,563,758	1,463,820,539
Accounts receivable – short-term	130		2,432,141,272	1,896,842,713
Accounts receivable from customers	131	10	603,738,505	789,719,771
Prepayments to suppliers	132		107,680,312	85,023,803
Loans receivable	135	11	704,300,000	12,800,000
Other receivables	136	12	1,016,422,455	1,017,963,540
Allowance for doubtful debts	137		-	(8,664,401)
Inventories	140	13	2,841,868,494	2,928,454,397
Inventories	141		2,841,868,494	3,027,622,774
Allowance for inventories	149		-	(99,168,377)
Other current assets	150		694,020,175	677,249,656
Short-term prepaid expenses	151		51,280,037	36,157,125
Deductible value added tax	152		642,740,138	641,092,531

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements



Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		16,388,479,726	16,906,848,472
Accounts receivable – long-term	210		1,114,444,012	1,199,340,157
Other long-term receivables	216	12	1,114,444,012	1,199,340,157
Fixed assets	220		10,940,939,623	11,230,918,386
Tangible fixed assets	221	14	10,522,789,834	10,793,491,653
<i>Cost</i>	222		19,490,280,767	19,470,066,210
<i>Accumulated depreciation</i>	223		(8,967,490,933)	(8,676,574,557)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
<i>Cost</i>	225		67,300,000	67,300,000
<i>Accumulated depreciation</i>	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	15	418,149,789	437,426,733
<i>Cost</i>	228		906,149,954	906,149,954
<i>Accumulated amortisation</i>	229		(488,000,165)	(468,723,221)
Long-term work in progress	240		1,194,776,918	1,209,272,739
Construction in progress	242	16	1,194,776,918	1,209,272,739
Other long-term assets	260		3,138,319,173	3,267,317,190
Long-term prepaid expenses	261	17	3,138,319,173	3,252,441,933
Deferred tax assets	262	18	-	14,875,257
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		22,604,073,425	23,873,215,777

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated balance sheet as at 30 June 2025 (continued)

Form B 01a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		13,286,390,357	14,389,157,444
Current liabilities	310		4,137,883,861	5,180,349,609
Accounts payable to suppliers	311	19	440,067,576	463,101,131
Advances from customers	312		5,691,817	25,532,553
Taxes and others payable to State Treasury	313	20	8,474,723	218,617,259
Payables to employees	314		59,696	187,411
Accrued expenses	315	21	447,298,921	765,788,189
Other short-term payables	319	22	19,753,128	44,997,700
Short-term borrowings and bonds	320	23(a)	3,216,538,000	3,662,125,366
Long-term liabilities	330		9,148,506,496	9,208,807,835
Long-term accrued expenses	333	21	-	25,058,904
Long-term borrowings and bonds	338	23(b)	8,525,518,799	8,567,403,943
Deferred tax liabilities	341	18	151,912,530	151,056,220
Provisions – long-term	342	24	471,075,167	465,288,768
EQUITY (400 = 410)	400		9,317,683,068	9,484,058,333
Owners' equity	410	25	9,317,683,068	9,484,058,333
Contributed capital	411	26	10,792,915,155	10,792,915,155
Accumulated losses	421		(1,473,726,492)	(1,307,351,249)
- (Accumulated losses)/retained profits brought forward	421a		(1,307,351,249)	(273,449,433)
- Loss for the current period/current year	421b		(166,375,243)	(1,033,901,816)
Non-controlling interest	429		(1,505,595)	(1,505,573)
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		22,604,073,425	23,873,215,777

8 August 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Ashley James McAleese
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of income for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 02a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01	28	3,007,012,555	6,746,014,747
Revenue deductions	02		-	4,386,003
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	28	3,007,012,555	6,741,628,744
Cost of sales	11		2,421,464,983	6,440,297,194
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		585,547,572	301,331,550
Financial income	21	29	100,033,840	184,722,342
Financial expenses	22	30	664,672,221	1,206,246,131
<i>In which: interest expenses</i>	23		519,599,224	577,390,717
Share of profit in associates	24		-	11,438,907
Selling expenses	25	31	48,331,200	171,183,887
General and administration expenses	26	32	48,046,405	231,540,146
Net operating loss (30 = 20 + 21 - 22 + 24 - 25 - 26)	30		(75,468,414)	(1,111,477,365)
Other income	31	33	6,089,153	40,095,802
Other expenses	32	34	72,907,955	54,201,250
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(66,818,802)	(14,105,448)
Accounting loss before tax (50 = 30 + 40)	50		(142,287,216)	(1,125,582,813)
Income tax expense – current	51	35	8,356,292	35,197,529
Income tax expense/(benefit) – deferred	52	35	15,731,567	(98,163,502)
Net loss after tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		(166,375,075)	(1,062,616,840)
Net loss attributable to:				
Equity holders of the Company	61		(166,375,243)	(1,093,966,246)
Non-controlling interest	62		168	31,349,406

8 August 2025

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Ashley James McAleese
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
Loss before tax	01		(142,287,216)	(1,125,582,813)
Adjustments for				
Depreciation and amortisation	02		310,193,320	621,162,968
Allowances and provisions	03		(102,046,379)	151,712,721
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04		29,460,001	(107,561,405)
Losses/(profits) from investing activities	05		35,967,002	(9,029,866)
Interest expense and borrowing fees	06		559,347,709	761,457,323
Operating profit before changes in working capital	08		690,634,437	292,158,928
Change in receivables and other assets	09		263,829,608	(41,158,827)
Change in inventories	10		185,754,280	45,976,057
Change in payables and other liabilities	11		(385,135,400)	(141,352,206)
Change in prepaid expenses	12		87,970,449	23,974,909
			843,053,374	179,598,861
Interest paid	14		(473,544,171)	(835,492,069)
Income tax paid	15		(216,399,003)	(11,826,184)
Net cash flows from operating activities	20		153,110,200	(667,719,392)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(142,293,660)	(247,425,124)
Payments for granting loans	23		(1,453,735,450)	(12,800,000)
Collection of loans granting	24		762,235,450	34,310,000
Deposits received from disposal of investment	26		-	1,383,184,409
Receipt of interest	27		7,927,989	8,331,659
Net cash flows from investing activities	30		(825,865,671)	1,165,600,944


The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Consolidated statement of cash flows for the six-month period ended 30 June 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings and bonds	33		2,662,472,194	6,330,105,248
Payments to settle borrowings and bonds principals and bond issuance related costs	34		(3,204,882,794)	(7,211,951,520)
Net cash flows from financing activities	40		(542,410,600)	(881,846,272)
Net cash flows during the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1,215,166,071)	(383,964,720)
Cash and cash equivalents at the beginning of the period	60		1,463,820,539	971,589,235
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61		(1,090,710)	(1,299,397)
Cash and cash equivalents at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61) (Note 9)	70	9	247,563,758	586,325,118

8 August 2025

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:



Ashley James McAleese
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated interim financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated interim financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company” or “NPM”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam.

The consolidated interim financial statements comprise the Company and its subsidiaries (collectively referred to as “the Group”) and the Group’s interest in an associate.

(b) Principal activities

The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorspar, bismuth, copper in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

The principal activities of the subsidiaries and associate are described as follows:

Subsidiaries:

Name	Address	Principal activities	Percentage of economic interests at	
			30/6/2025	1/1/2025
<i>Direct subsidiary</i>				
Masan Tungsten Co., Ltd (“MTC”)	(i) Thai Nguyen Province	Deep processing of nonferrous metals and precious metals (tungsten)	100%	100%

The percentage of economic interests represents the effective percentage of economic interests of the Company both directly and indirectly in the subsidiaries. The percentage of voting right equals the percentage of economic interests, unless otherwise indicated.

As at 30 June 2025, the Group had 1,422 employees (1/1/2025: 1,518 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The consolidated interim financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to interim financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated interim financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company and its subsidiaries are from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for interim financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand ("VND'000"), unless otherwise indicated.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements.

The accounting policies that have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated interim financial statements are consistent with those adopted in the preparation of the latest consolidated annual financial statements, unless otherwise stated.

(a) Basis of consolidation

(i) Business combinations

Business combinations are accounted for using the purchase method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, the Group takes into consideration the potential voting rights that currently are exercisable.

Under the purchase method, the assets and liabilities of the acquired entity are consolidated using their fair values. Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value on the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the current period after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed, and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

If the initial accounting for a business combination is incomplete by the end of the reporting period in which the combination occurs as the result of fair values of the acquiree's identifiable assets, liabilities or contingent liabilities or the cost of the combination being only provisionally determined, the Group shall account for such business combination at provisional amounts. During twelve months from the acquisition date (i.e., the measurement period), the Group shall retrospectively adjust the provisional amounts recognised at the acquisition date.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Transaction costs, other than those associated with the issue of debt or equity securities, that the Group incurred in connection with business combinations included any costs directly attributable to the combination, such as professional fees paid to accountants, legal advisers, valuers and other consultants to affect the combination. Transaction costs are capitalised into the cost of business combination. General administrative costs and other costs that cannot be directly attributed to the particular combination being accounted for are not included in the cost of the combination; they are recognised as an expense when incurred.

(ii) *Subsidiaries*

Subsidiaries are entities controlled by the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that currently are exercisable are taken into account. The financial statements of subsidiaries are included in the consolidated interim financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

(iii) *Non-controlling interests*

Non-controlling interests (“NCI”) are measured by their proportionate economic interest in the acquiree’s identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group’s interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. In accordance with Circular No. 202/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance providing guidance on preparation and presentation of consolidated interim financial statements (“Circular 202”), the difference between the change in the Group’s share of net assets of the subsidiary, remaining unamortised goodwill and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iv) *Transactions eliminated on consolidation*

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated interim financial statements. However, foreign currency difference arising on intra-group monetary items, whether short-term or long-term are recorded in the consolidated interim statement of income. Unrealised gains and losses arising from transactions with associates are eliminated against the investment to the extent of the Group’s interest in the investee.

(v) *Goodwill*

Goodwill arises on the acquisition of subsidiary. Goodwill is measured at cost less accumulated amortisation. Cost of goodwill represents the excess of the cost of the acquisition over the Group’s interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree in exchange for control of the acquire, plus any costs directly attributable to the acquisition.

When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised immediately in the consolidated statement of income.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Foreign currency

Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the period have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the accounting period quoted by the commercial bank where the Company or its subsidiaries most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amount of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the consolidated statement of income in the period in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs.

(ii) Depreciation

The Company: Machinery and equipment directly related to mining and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mining and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining-related assets are calculated using:

- a. mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialist’s technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

	Depreciation base
M&E relating to only mining and processing activities;	(a)
M&E relating to processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

MTC: Machinery and equipment directly related to production activities

Machinery and equipment which are directly related to the deep processing of tungsten products of MTC are depreciated over its estimated useful lives on a units-of-production basis. The estimated total production quantity output which the tangible fixed assets are depreciated on a unit-of-production basis are as follows:

ST (Sodium Tungstate) plant	259,864 tonnes of tungsten
APT (Ammonium Paratungstate) plant	254,989 tonnes of tungsten

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) *Land compensation costs*

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) *Other mining costs*

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Group;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste, to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Group incurs to obtain a contract with a customer that the Group would not have incurred if the contract had not been obtained. The Group shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(j) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

N.H.H. / 10.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the Company's products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Group normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets are completed. Costs included in the provision are those expected to be incurred related to closure and rehabilitation works and are direct consequence of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the consolidated statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the consolidated statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(l) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond

(m) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the period comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the period, using tax rates enacted at the end of the accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous periods.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the accounting period. Deferred tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For revenue from sale of goods, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. The period between the date of provisional revenue recognition and the date of final settlement price determination is typically from 30 to 180 days. As at the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total consideration receivable.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(p) Financial income and financial expenses

(i) Financial income

Financial income comprises interest income from deposits and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised as it accrues in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(ii) Financial expenses

Financial expenses comprise interest expenses on borrowings, bonds, borrowing costs, foreign exchange losses and others financial expenses.

Borrowings costs comprise facility fees, financing costs and transaction costs. Borrowing costs are recognised as an expense in the period in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(f)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group's primary and secondary format for segment reporting is based on business segments and geographical segments respectively.

(s) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, the ultimate parent company, the intermediate parent company and their subsidiaries and associates.

(t) Comparative information

Comparative information in these consolidated interim financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior period/year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current period. Accordingly, the comparative information included in these consolidated interim financial statements is not intended to present the Group's consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior period/year.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Seasonality of operations

The Group does not have any seasonal operations which may affect the Group's operating results for the six-month period ended 30 June 2025.

5. Changes in accounting estimates

In preparing the consolidated annual financial statements and consolidated interim financial statements, the management has made several accounting estimates. Actual results may differ from these estimates.

There were no significant changes in accounting estimates made in the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 compared to those made in the most recent consolidated annual financial statements or those made in the same interim period of the prior year.

6. Unusual items

The Group does not have any unusual items which may affect the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025.

7. Changes in the composition of the Group and the Company

There is no change in the Group and the Company's structure for the six-month period ended 30 June 2025.

HAN
H.A.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Segment reporting

(a) Business segments

The Group comprises the following business segments:

From 1/1/2025 to 30/6/2025

	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	616,596,580	760,631,141	1,581,030,810	48,754,024	3,007,012,555
Segment gross profit/(loss)	306,637,474	516,388,979	(270,391,038)	32,912,157	585,547,572
Unallocated expenses					(96,377,605)
Financial income					100,033,840
Financial expenses					(664,672,221)
Results from operating activities					(75,468,414)
Other income					6,089,153
Other expenses					(72,907,955)
Income tax expenses					(24,087,859)
Net loss after tax					(166,375,075)



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

From 1/1/2024 to 30/6/2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Segment revenue	425,269,883	383,926,137	5,866,739,967	65,692,757	6,741,628,744
Segment gross profit/(loss)	212,953,018	204,949,022	(123,247,543)	6,677,053	301,331,550
Unallocated expenses					(402,724,033)
Financial income					184,722,342
Financial expenses					(1,206,246,131)
Share of profit in associates					11,438,907
Results from operating activities					(1,111,477,365)
Other income					40,095,802
Other expenses					(54,201,250)
Income tax benefits					62,965,973
Net loss after tax					(1,062,616,840)

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Copper	Fluorspar	Tungsten	Others	Total
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
30/6/2025					
Segment assets	111,126,002	599,040,918	2,622,030,264	706,521,415	4,038,718,599
Unallocated assets					18,565,354,826
Total assets					22,604,073,425
Total liabilities					13,286,390,357
As at 1 January 2025					
Segment assets	112,709,737	603,559,239	2,651,826,789	727,424,345	4,095,520,110
Unallocated assets					19,777,695,667
Total assets					23,873,215,777
Total liabilities					14,389,157,444

11/21/2025 10:10 AM

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

From 1/1/2025 to 30/6/2025	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	-	3,832,645	1,488,203	-	5,320,848
Unallocated capital expenditure					136,972,812
Depreciation and amortization	3,302,044	13,363,252	46,892,893	19,675,884	83,234,073
Unallocated depreciation and amortization					226,959,247
Unallocated amortization of long-term prepaid expenses					200,645,061

From 1/1/2024 to 30/6/2024	Copper VND'000	Fluorspar VND'000	Tungsten VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Capital expenditure	570,865	1,149,000	7,886,198	-	9,606,063
Unallocated capital expenditure					237,819,061
Depreciation and amortization	4,087,697	16,737,334	295,959,181	55,430,273	372,214,485
Unallocated depreciation and amortization					248,948,483
Unallocated amortization of long-term prepaid expenses					191,556,278

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Geographical segments

The Group comprises the following geographical segments:

	Vietnam VND'000	Belgium VND'000	Germany VND'000	Japan VND'000	USA VND'000	China VND'000	Luxembourg VND'000	Others VND'000	Total VND'000
From 1/1/2025 to 30/6/2025									
External net revenue	670,794,220	60,468,764	430,249,196	341,679,196	369,621,925	-	-	1,134,199,254	3,007,012,555
Capital expenditure	142,293,660	-	-	-	-	-	-	-	142,293,660
As at 30/6/2025									
Segment assets	22,044,374,337	-	32,110,172	24,365,983	78,911,887	-	137,290,552	287,020,494	22,604,073,425
From 1/1/2024 to 30/6/2024									
External net revenue	424,763,063	2,019,762	1,458,696,443	308,708,890	1,069,628,751	1,591,747,923	361,321,067	1,524,742,845	6,741,628,744
Capital expenditure	148,408,370	-	70,757,595	-	-	24,990,509	-	3,268,650	247,425,124
As at 1/1/2025									
Segment assets	23,232,246,070	-	94,336,380	50,734,761	162,284,006	65,162,232	93,233,861	175,218,467	23,873,215,777

T.P. Q HUY / A //

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***9. Cash and cash equivalents**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Cash on hand	43,274	47,051
Cash in banks	247,520,484	1,463,773,488
	<hr/>	<hr/>
	247,563,758	1,463,820,539
	<hr/>	<hr/>

At 30 June 2025 a part of cash with an amount of VND63,407 million (1/1/2025: VND22,539 million) was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to subsidiaries (Note 23(a)).

10. Accounts receivable from customers**Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
<i>Third parties</i>		
Tungsten customers	403,872,270	393,731,920
Fluorspar customers	156,010,772	217,251,001
Bismuth customers	-	63,895,004
Copper customers	43,855,463	113,962,739
Other customers	-	879,107
	<hr/>	<hr/>
	603,738,505	789,719,771
	<hr/>	<hr/>

At 30 June 2025 and 1 January 2025, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings granted to the Group (Note 23(a)).

11. Loans receivable – short-term

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Loans receivable from a subsidiary of the ultimate parent company	691,500,000	-
Loans receivable from an intermediate parent company	12,800,000	12,800,000
	<hr/>	<hr/>
	704,300,000	12,800,000
	<hr/>	<hr/>

Loans receivable – short-term from related parties are unsecured, receivable in 12 months after each drawn down date and earn the interest rate agreed in the agreements at the transaction dates.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Other short-term and long-term receivables

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Amounts due from a subsidiary of the ultimate parent company		
Interest receivables	1,041,986	-
Amounts due from an intermediate parent company		
Non-trade amounts (a)	10,294,685	10,294,685
Interest receivables	45,589	316,668
Charge back costs to develop ERP systems	14,200,375	14,200,375
Other receivables from other parties		
Receivable for mining rights fee (b)	980,845,909	980,845,909
Insurance claim receivables	-	9,653,040
Import tax receivables	2,075,867	2,075,867
Others	7,918,044	576,996
	1,016,422,455	1,017,963,540
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (c)	1,009,194,924	1,094,091,069
Deposit paid to Environment Protection Fund (d)	104,666,261	104,666,261
Others	582,827	582,827
	1,114,444,012	1,199,340,157

- (a) Non-trade receivables represent amount paid on behalf of an intermediate parent company, which are unsecured, interest free and receivable based on agreed payment terms.
- (b) Receivable for mining rights fee (“MRF”) as at 31 December 2024 represents additional mining rights of the Company fee for years from 2015 and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by the Ministry of Natural Resources and Environment (“MONRE”) under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company's management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. The Company's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead, they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products - tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT ("Decision 1640") to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < \text{WO}_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15 Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company's management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company's industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 ("Notification 226"), the Company's MRF issue is under review by Ministry of Finance ("MOF"), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 37 to these consolidated interim financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Management believes that the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities, based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Group accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. The Company's management expects that it will be able to claim back this receivable as soon as the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is officially determined.

- (c) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at Ha Thuong Commune, Dai Tu District, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (d) The Company has obligation to deposit to the Environment Protection Fund to guarantee its mine closure and environment rehabilitation. In accordance with Decision No. 1536/QD-BTMMT issued by MONRE on 20 June 2019, the mine rehabilitation plan required deposit amount to be increased to VND123,460 million. On this date, the remaining deposit of VND87,692 million was approved for annual instalment over 10 years from 2019. The future deposit instalment will be based on the annual CPI fluctuation in accordance with Circular No. 38/2015/TT-BTNMT dated 30 June 2015.

13. Inventories

	30/6/2025		1/1/2025	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	223,422,289	-	56,673,072	-
Raw materials	213,545,627	-	149,685,717	(14,601,705)
Tools and supplies	462,887,973	-	487,233,173	-
Work in progress	210,866,561	-	190,094,746	(21,579,596)
Finished goods	1,649,560,268	-	2,062,969,480	(53,294,354)
Merchandise inventories	-	-	2,963,744	-
Goods on consignment	81,585,776	-	78,002,842	(9,692,722)
	<u>2,841,868,494</u>	<u>-</u>	<u>3,027,622,774</u>	<u>(99,168,377)</u>

Included in the inventories at 30 June 2025, there is no any inventories were recorded at net realisable value (1/1/2025: VND97,270 million of raw materials, VND153,313 million of work in progress, VND426,114 million of finished goods and VND78,003 million of goods on consignment).

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

14. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,669,724,879	13,653,459,244	43,103,947	14,656,586	89,121,554	19,470,066,210
Transfer from construction in progress (Note 16)	-	20,214,557	-	-	-	20,214,557
Closing balance	5,669,724,879	13,673,673,801	43,103,947	14,656,586	89,121,554	19,490,280,767
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,351,818,084	6,241,313,452	42,680,297	12,834,176	27,928,548	8,676,574,557
Charge for the period	117,563,445	171,128,203	35,304	535,561	1,653,863	290,916,376
Closing balance	2,469,381,529	6,412,441,655	42,715,601	13,369,737	29,582,411	8,967,490,933
Net book value						
Opening balance	3,317,906,795	7,412,145,792	423,650	1,822,410	61,193,006	10,793,491,653
Closing balance	3,200,343,350	7,261,232,146	388,346	1,286,849	59,539,143	10,522,789,834

Included in the cost of tangible fixed assets of the Group were assets costing VND162 billion which were fully depreciated as at 30 June 2025 (1/1/2025: VND154 billion), but which are still in active use.

At 30 June 2025, tangible fixed assets with carrying value of VND9,350 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds, issued by the Company and an intermediate parent company (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 23(a) and Note 23(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Intangible fixed assets

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening balance and closing balance	113,494,743	792,655,211	906,149,954
Accumulated amortisation			
Opening balance	110,390,697	358,332,524	468,723,221
Charge for the period	393,349	18,883,595	19,276,944
Closing balance	110,784,046	377,216,119	488,000,165
Net book value			
Opening balance	3,104,046	434,322,687	437,426,733
Closing balance	2,710,697	415,439,092	418,149,789

Included in intangible fixed assets were assets costing VND101 billion which were fully amortised as at 30 June 2025 (1/1/2025: VND101 billion), but which are still in use.

At 30 June 2025, intangible fixed assets with carrying value of VND418 billion were pledged with banks as security for short-term and long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company, a subsidiary and an intermediate parent company (1/1/2025: VND437 billion) (Note 23(a) and Note 23(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Construction in progress

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Opening balance	1,209,272,739	2,472,249,021
Additions during the period	50,655,713	227,693,840
Transfer to tangible fixed assets (Note 14)	(20,214,557)	(872,297,918)
Transfer to intangible fixed assets	-	(446,913)
Transfer to long-term prepaid expenses	-	(45,648,183)
Written off	(44,936,977)	(5,173,104)
Currency translation differences	-	1,939,691
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	1,194,776,918	1,778,316,434
	<hr/>	<hr/>

During the period, interest expense capitalised into construction in progress of the Group amounted to VND3 billion (six-month period ended 30/6/2024: ND13 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Group with carrying amount of VND1,078 billion (1/1/2025: VND1,089 billion) has been pledged with banks as security for short-term borrowings and long-term bonds issued by the Group (Notes 23(a) and 23(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Plant, machinery, and equipment	132,451,364	172,812,110
Land compensation	432,717,633	431,771,817
Site clearance, relocation of infrastructure and others	234,536,387	229,070,605
Tailing dams	270,134,593	210,685,794
Other assets	124,936,941	164,932,413
	<hr/>	<hr/>
	1,194,776,918	1,209,272,739
	<hr/>	<hr/>

17. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,218,891,613	1,779,744,231	106,062,008	147,744,081	3,252,441,933
Additions	29,117,326	17,826,321	-	35,132,521	82,076,168
Amortisation for the period	(40,706,684)	(102,771,086)	-	(57,167,292)	(200,645,062)
Reclassification	-	-	-	4,446,134	4,446,134
Closing balance	1,207,302,255	1,694,799,466	106,062,008	130,155,444	3,138,319,173

(*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another customer. This cost is incremental costs of obtaining contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Recognised deferred tax assets and liabilities

(a) Recognised deferred tax assets and liabilities

	Tax rate	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
<i>Deferred tax assets</i>			
Allowance for inventories	15%	-	14,875,257
Total deferred tax assets		-	14,875,257
<i>Deferred tax liabilities</i>			
Long-term assets	15% - 20%	277,300,205	237,161,072
Unrealized loss on intra-group transactions	10% - 20%	6,131,577	9,815,063
Tax losses carry-forwards	15 - 20%	(82,820,247)	(78,680,939)
Others	10% - 20%	(48,699,005)	(17,238,976)
Total deferred tax liabilities		151,912,530	151,056,220

(b) Movement in temporary differences during the period

	1/1/2025 VND'000	Recognised in the consolidated statement of income VND'000	30/6/2025 VND'000
Unrealized loss on intra-group transactions	(9,815,063)	3,683,486	(6,131,577)
Tax losses carry-forwards	78,680,939	4,139,308	82,820,247
Long-term assets	(237,161,072)	(60,472,391)	(297,633,463)
Allowance for inventories	14,875,257	(14,875,257)	-
Accrual, provision and others	17,238,976	51,793,287	69,032,263
	(136,180,963)	(15,731,567)	(151,912,530)

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)**

Form B 09a – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

19. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	Cost and amount within payment capacity	
	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Related parties		
Techcom Securities Joint Stock Company	5,450,000	26,840,000
Masan Consumer Corporation	130,926	239,795
WinCommerce General Commercial Service Joint Stock Company	29,955	83,886
Other parties		
Others	434,456,695	435,937,450
	440,067,576	463,101,131

20. Taxes and others payable to State Treasury

	1/1/2024 VND'000	Incurred VND'000	Paid/offset VND'000	30/6/2025 VND'000
Value added tax	-	175,539,194	(175,539,194)	-
Import-export tax	105,105	88,690,400	(88,795,505)	-
Corporate income tax	211,771,261	8,356,292	(216,399,003)	3,728,550
Environment protection fee	-	4,506,176	(4,506,176)	-
Personal income tax	6,009,818	33,079,914	(35,398,021)	3,691,711
Natural resource tax	-	125,075,377	(125,075,377)	-
Other taxes	731,075	19,407,445	(19,084,058)	1,054,462
	218,617,259	454,654,798	(664,797,334)	8,474,723

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***21. Accrued expenses**

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Short-term		
Operating costs	93,288,316	398,425,467
Accrued interest payable	211,650,995	140,537,038
<i>Including accrued interest payable to the intermediate parent company (</i>	<i>31,733,425</i>	
Accrual for land leases costs	1,771,022	56,091,971
Bonus	35,961,411	54,502,750
Accrual for construction work	3,599,530	4,753,210
Natural resource taxes and environment protection fees	98,739,694	97,996,628
Accrual for other financing costs	919,329	919,329
Others	1,368,624	12,561,796
	<hr/>	
	447,298,921	765,788,189
	<hr/>	
Long-term		
Payable to the intermediate parent company		
Interest expense (a)	-	25,058,904
	<hr/>	

- (a) This represents the interest payable to the intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due within 5 years from the disbursement date bears an interest rate of 11.55% per annum.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***22. Other short-term and long-term payables**

Other payables include the following amounts:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Short-term		
Amounts due to an intermediate parent company		
Others back-charge to a subsidiary	8,071,890	19,930,816
Amounts due to an investor		
Share of profit payable	1,218	1,028
Other parties		
Usance LC payable at sight (UPAS LC) (a)	9,383,275	21,249,670
Other payables – short-term	2,296,745	3,816,186
	19,753,128	44,997,700

- (a) Amounts due to local banks that issued UPAS LC to the Group. The outstanding balances bear fixed rates over the deferred payment period from 6 to 9 months and are secured by certain receivables, part of assets of NPM project, and shares of the intermediate parent company held by a related party.

Movement of these UPAS LC during the period are as follow:

	From 1/1/2025	From 1/1/2024
	to 30/6/2025	to 30/6/2024
	VND'000	VND'000
Opening balance	21,249,670	198,592,554
Addition	2,881,843	42,039,021
Payment	(14,748,238)	(199,178,483)
Unrealised foreign exchange losses	-	837,507
	9,383,275	42,290,599

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Borrowings and bonds

(a) Short-term borrowings and bonds

	1/1/2025	Movements during the period			30/6/2025
	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	Unrealised foreign exchange differences VND'000	Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000
Short-term borrowings	3,289,027,701	2,643,954,694	(2,873,451,461)	26,219,004	3,085,749,938
Current portion of long-term borrowings (Note 23(b))	373,097,665	71,931,731	(314,241,334)	-	130,788,062
	<u>3,662,125,366</u>	<u>2,715,886,425</u>	<u>(3,187,692,795)</u>	<u>26,219,004</u>	<u>3,216,538,000</u>

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	30/6/2025			1/1/2025	
		Annual interest %	VND'000	Annual interest %	VND'000	
Secured bank borrowing (*) (**)	VND	5.00 - 6.80	314,627,386	6.00 - 8.11	556,286,554	
Secured bank borrowing (*) (**)	USD	4.60 - 7.40	2,301,448,874	5.50 - 8.20	2,151,538,731	
Unsecured bank borrowing	VND	5.28 - 5.85	246,371,731	5.20 - 5.90	272,701,174	
Unsecured bank borrowing	USD	6.80 - 7.30	219,101,947	7.30 - 8.40	304,301,242	
Unsecured borrowing from a related party	VND	5.5	4,200,000	5.5	4,200,000	
			<u>3,085,749,938</u>		<u>3,289,027,701</u>	

(*) As at 30 June 2025, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:

- part of a subsidiary's bank accounts (Note 9); and/or
- part of short-term receivables of a subsidiary and/or
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party; and/or
- part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of subsidiaries (Note 14, Note 15 and Note 16).

(**) Included in the balance of secured bank borrowings as at 30 June 2025 was VND1,092 billion (1/1/2025: VND1,151 billion) from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Long-term borrowings and bonds

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Long-term borrowings	1,946,884,922	2,242,383,756
Long-term bonds issued	6,709,421,939	6,698,117,852
	<hr/>	<hr/>
	8,656,306,861	8,940,501,608
Borrowings repayable within twelve months (Note 23(a))	(130,788,062)	(373,097,665)
	<hr/>	<hr/>
Repayable after twelve months	8,525,518,799	8,567,403,943
	<hr/>	<hr/>

Terms and conditions of long-term borrowings and bonds at the reporting date were as follows:

			30/6/2025	1/1/2025
		Currency	VND'000	VND'000
Secured bond issued	(i)	VND	6,709,646,939	6,698,117,852
Secured bank borrowing	(ii)	VND	446,659,922	502,545,756
Unsecured borrowing from related party	(iii)	VND	1,500,000,000	1,739,838,000
			<hr/>	<hr/>
			8,656,306,861	8,940,501,608
			<hr/>	<hr/>

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin of 4.1% to 5.25% per annum (1/1/2025: 4.1% to 5.25%).

As at 30 June 2025, these VND denominated non-convertible bonds are secured over the following collaterals:

- a part of certain long-term assets of the Group (Note 14, Note 15 and Note 16); and/or
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, a subsidiary of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are borrowings from a local bank which is an associate of the ultimate parent company with interest rates of 9.3% - 11.0% per annum. These borrowings were secured over a portion of short-term receivables of a subsidiary, certain shares issued by the intermediate parent company and owned by a related company, and a portion of assets of a subsidiary.
- (iii) These are unsecured borrowings with the intermediate parent company with interest rate is 11.55% per annum, respectively.
- (*) The representative of the bondholders of these bonds is Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Provisions – long-term**

Movements of long-term provisions during the period were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	124,829,711	340,459,057	465,288,768
Unwinding costs	2,945,981	2,840,418	5,786,399
Closing balance	127,775,692	343,299,475	471,075,167

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

25. Changes in equity

	Contributed capital VND'000	Foreign exchange differences VND'000	Other equity funds VND'000	Retained profits after tax/ (accumulated losses) VND'000	Equity attributable to equity holders of the Company VND'000	Non-controlling interest VND'000	Total equity VND'000
Balance at 1 January 2024	10,792,915,155	(233,846,997)	396,305,033	(273,449,433)	10,681,923,758	212,561,243	10,894,485,001
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	(1,093,966,246)	(1,093,966,246)	31,349,406	(1,062,616,840)
Remeasurement of provision for pensions	-	-	149,109,436	-	149,109,436	-	149,109,436
Foreign exchange difference	-	72,930,183	-	-	72,930,183	6,976,745	79,906,928
Balance at 30 June 2024	10,792,915,155	(160,916,814)	545,414,469	(1,367,415,679)	9,809,997,131	250,887,394	10,060,884,525
Balance at 1 January 2025	10,792,915,155	-	-	(1,307,351,249)	9,485,563,906	(1,505,573)	9,484,058,333
Net (loss)/profit for the period	-	-	-	(166,375,243)	(166,375,243)	168	(166,375,075)
Dividends	-	-	-	-	-	(190)	(190)
Balance at 30 June 2025	10,792,915,155	-	-	(1,473,726,492)	9,319,188,663	(1,505,595)	9,317,683,068

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)****Form B 09a – DN/HN***(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***26. Contributed capital**

The Company's authorised and contributed charter capital are:

	Authorised and contributed	
	30/6/2025 and 1/1/2025	
	VND'000	%
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	2,158,583,031	20%
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	8,634,332,124	80%
	10,792,915,155	100%

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

27. Off balance sheet items**(a) Lease**

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	30/6/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Within one year	12,331,312	5,776,154
Within two to five years	43,053,441	55,995,093
	55,384,753	61,771,247

(b) Foreign currencies

	30/6/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	4,060,755	105,396,892	54,049,296	1,368,528,175
AUD	1,971	33,078	1,971	30,681

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Bad debts written off

	30/6/2025 and 1/1/2025 VND'000
Bad debts written off	30,294,111

(d) Capital expenditure commitments

As at 30 June 2025, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	30/6/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Approved but not contracted	53,651,675	163,544,492
Approved and contracted	1,571,624	9,185,115
	<u>55,223,299</u>	<u>172,729,607</u>

28. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered exclusive of value added tax and export tax.

29. Financial income

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Foreign exchange gains	80,770,465	177,857,556
Interest income	8,969,975	5,209,418
Other financial income	10,293,400	1,655,368
	<u>100,033,840</u>	<u>184,722,342</u>

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

30. Financial expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Interest expenses	519,599,224	577,390,717
Financial expenses under BCC	-	141,478,022
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	-	138,544,809
Borrowing fees	39,748,485	42,588,584
Foreign exchange losses	97,395,414	174,362,225
Others	7,929,098	131,881,774
	664,672,221	1,206,246,131

31. Selling expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Freight charges	36,660,424	74,389,208
Outside services	8,048,845	16,367,191
Depreciation expenses	-	4,685,195
Salary expenses	2,175,518	29,267,424
Others	1,446,413	46,474,869
	48,331,200	171,183,887

32. General and administration expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Salary expenses	30,134,482	153,207,365
Depreciation expenses	161,852	27,449,661
Outside services	7,874,421	33,558,117
Office supplies and others	9,875,650	17,325,003
	48,046,405	231,540,146

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

33. Other income

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Gain on scrap sales	2,182,809	10,220,811
Others	3,906,344	29,874,990
	<hr/> 6,089,153	<hr/> 40,095,802

34. Other expenses

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Tax penalties	16,279	1,583,872
Writing off projects	51,572,036	43,933,997
Others	21,319,640	8,683,381
	<hr/> 72,907,955	<hr/> 54,201,250

35. Income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Current tax expense		
Current period	6,566,474	35,302,542
Under/(over) provision in prior periods	1,789,818	(105,013)
	<hr/> 8,356,292	<hr/> 35,197,529
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	15,731,567	(119,378,916)
Write down of deferred tax recognised	-	21,215,414
	<hr/> 15,731,567	<hr/> (98,163,502)
Income tax expense/(benefit)	<hr/> 24,087,859	<hr/> (62,965,973)

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Reconciliation of effective tax rate

	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Accounting loss before tax	(142,287,216)	(1,125,582,813)
Tax at the Company's tax rate	(21,343,082)	(168,837,422)
Non-deductible expenses	11,624,055	6,323,014
Tax incentives	-	(3,899,187)
Effect of different tax rates in subsidiaries	(12,548,643)	(14,490,057)
Effect of different tax rates applied to other income and recognition of deferred tax	(12,817,225)	(23,514,878)
Write-down of deferred tax assets	-	21,215,414
Under/(over) provision in prior years	1,789,818	(105,013)
Deferred tax assets not recognised in respect of tax losses	13,285,926	36,459,053
Changes in unrecognised temporary differences	44,097,010	83,883,103
	<u>24,087,859</u>	<u>(62,965,973)</u>

(c) Applicable tax rates

The Company has an obligation to pay the Government corporate income tax at the rate of 20% of taxable profits. The Company's subsidiary have obligation to pay the Government income tax in accordance with the prevailing regulations. The Company and its subsidiary enjoy various tax incentives which provide companies with further tax exemption and reductions as follows:

- MTC, a subsidiary, enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 10%) applicable for high-tech investment project under Vietnamese current tax regulations.
- The Company enjoys income tax incentives (with corporate income tax rate of 15%) applicable for mining and processing activities for mineral products other than gold in areas with extremely difficult socio-economic conditions under Vietnamese current tax regulations.

All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Tax contingencies

The taxation laws and their application in some countries where the Company and its subsidiaries operate were subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges. These facts may create tax risks for the Company and its subsidiaries. Management believes that they had adequately provided for tax liabilities based on its interpretation of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

36. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these consolidated interim financial statements, the Group had the following significant balances and transactions with related parties during the period.

(a) Related party balances

As at and for the six-month period ended 30 June 2025, the Group has current deposit accounts at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), at normal commercial terms, an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms

As at 30 June 2025, the ultimate parent company, the intermediate parent company, subsidiaries and associates of the ultimate parent company held VND3,220,592 million (1/1/2025: VND5,488,799 million) of the bonds issued by the Company.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related party	Nature of transactions	From 1/1/2025 to 30/6/2025 VND'000	From 1/1/2024 to 30/6/2024 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings received	-	1,673,600,000
	Borrowings repaid	239,838,000	1,523,240,000
	Borrowings interest expense	1,751,803	48,051,516
	Loans granted	749,435,450	-
	Proceeds from loans granted	749,435,450	-
	Interest income from loan granted	7,370,291	-
Intermediate parent company			
Masan Horizon Company Limited ("MH")	Borrowings received	-	848,500,000
	Borrowings repaid	-	460,000,000
	Borrowings interest expense	-	18,327,186
	Bond interest (i)	-	33,527,825
Masan High-Tech Materials Corporation ("MHT")	Shared profit from BCC	-	141,478,022
	Amount charged back to holding company	-	42,071,969
	Loans granted	12,800,000	12,800,000
	Proceeds from loans granted	12,800,000	26,200,000
	Interest income from loan granted	279,321	935,031
	Borrowings received	-	500,000,000
	Payments under BCC	-	1,000,000,000
	Borrowings interest expense	83,532,740	3,917,808
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	532,360	514,190
Wincommerce General Commercial Services JSC Wincommerce	Bond interest (i) Purchase of goods	107,787,800 655,311	225,941,945 37,223
The Sherpa Company Limited	Bond interest (i)	31,262,885	1,293,929
Zenith Investment Company Limited	Bond interest (i) Loans granted Interest income from loan granted	- 691,500,000 1,041,986	641,096 - -
Ultimate parent company's associate			
TCB and its subsidiaries	Interest expense and borrowing fees	60,089,548	65,993,920
	Bond interest (i)	7,693,080	5,338,369
	Borrowings received	806,389,775	969,689,614
	Borrowings paid	933,478,344	734,537,670
	Bonds repayment	-	500,000,000
Key management personnel			
General Director	Salary, bonus and other benefits (ii)	8,850,126	12,244,764

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

- (i) The bonds are listed and sold to a broader group of investors pursuant to arrangement agreements.
- (ii) No board fees were paid to Board of Directors members for the six-month periods ended 30 June 2025 and 31 December 2023.

37. Contingent liabilities

As disclosed in Note 12(b), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF G-price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fees and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance (“TN DOF”), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, has agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company’s tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels have been still working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products.

The Company’s management assesses that because the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G-price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products is available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company’s industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the consolidated interim financial statements.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the consolidated interim financial statements for the six-month period ended
30 June 2025 (continued)

Form B 09a – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

38. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements for the year ended 31 December 2024 for the balances and amounts reported in the consolidated balance sheet and the related notes; comparative information for the six-month period ended 30 June 2024 was derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated interim financial statements for the six-month period ended 30 June 2024.

8 August 2025

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Nguyen Huy Tuan
Chief Financial Officer

Approved by:




Ashley James McAleese
General Director

